

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/KDTM- ST  
Ngày: 28 - 02 - 2025.  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Đại.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:**  
Bà Phan Thị Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2024/TLST-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty TNHH X.

Địa chỉ: Số B, lô C, khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Võ Văn D, sinh năm 1992;  
Địa chỉ: Số A đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (văn bản uỷ quyền ngày 10/8/2024).

**2. Bị đơn:** Công ty cổ phần C và xây lắp số 9.

Địa chỉ: Số B đường số A, KCN B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Lan H; Địa chỉ: Số B đường số A, KCN B, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 06/12/2024).*

*(Ông D và bà H vắng mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn D trình bày:*

Ngày 02/5/2018 Công ty TNHH X có ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số 35/2018/HĐ-LICOGI9 với Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 với nội dung: Công ty cổ phần C giao cho Công ty TNHH X thi công phần bê tông, cốt thép của hạng mục “Đập tràn” thuộc dự án “Thủy điện Đăk Kar”; giá trị hợp đồng là 10.474.746.555đ (mười tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi lăm đồng); trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên ký kết phụ lục hợp đồng thỏa thuận sẽ để Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 cung cấp vật tư và sẽ khấu trừ chi phí vật tư vào giá trị hợp đồng.

Công ty TNHH X đã hoàn tất thi công với tổng khối lượng có giá trị là 8.573.814.135đ (tám tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm mười bốn nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng), giá trị vật tư Công ty cổ phần C đã ứng là 6.100.559.669đ (sáu tỷ, một trăm triệu, năm trăm năm mươi chín nghìn, sáu trăm sáu mươi chín đồng). Tổng giá trị khối lượng thi công Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH X là 2.473.254.466đ (hai tỷ, bốn trăm bảy mươi ba triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng). Sau khi nghiệm thu và lập Bảng thanh toán các đợt 1, 2, 3 thì Công ty cổ phần C thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền 1.170.000.000đ (một tỷ, một trăm bảy mươi triệu đồng). Khi tiến hành nghiệm thu và lập Bảng thanh toán đợt 4 thì Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 không thanh toán và cố tình trì hoãn không ký Biên bản nghiệm thu đợt 4 và B thanh toán cho Công ty TNHH X.

Ngày 01/6/2019 Công ty TNHH X đã soạn thảo Bản thanh lý hợp đồng với số tiền Công ty cổ phần C phải thanh toán là 1.303.254.466đ (một tỷ, ba trăm linh ba triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng). Sau đó, Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 có chuyển khoản thanh toán số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Ngày 31/12/2022 Công ty cổ phần C xác nhận công nợ cho Công ty TNHH X số tiền phải trả là 993.117.598đ (chín trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng) và đề xuất lộ trình thanh toán công nợ

trong năm 2023 là 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng) và số tiền còn lại sẽ trả trong năm 2024. Tuy nhiên, từ đó đến nay Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 đã không thanh toán khoản nợ như đã đề xuất trên.

Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH X yêu cầu Tòa án buộc Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền gốc là 1.253.254.465đ (một tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm đồng); tiền lãi tạm tính đến ngày 01/8/2024 với mức lãi suất 10%/năm là 644.924.747đ (sáu trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng).

Ngày 26/02/2025 Công ty TNHH X có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung: Buộc Công ty cổ phần C và Xây lắp số thanh toán cho Công ty TNHH X số tiền nợ gốc là 993.117.598đ (chín trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng), tiền lãi tính từ ngày 31/12/2022 đến ngày 28/02/2025 với mức lãi suất 10%/năm là 215.175.479đ (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng). Tổng cộng là 1.208.293.077đ (một tỷ, hai trăm linh tám triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi bảy đồng).

*\* Bị đơn Công ty cổ phần C đã được tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia tố tụng và không cung cấp văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án:*

*\* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định tại các điều: 239, 243, 248, 249, 250, 251, 253, 254, 256, 260 và Điều 263 của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Về chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, 71, 72, 86, 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung của vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty cổ phần C có trách nhiệm thanh toán Công ty TNHH X tổng số tiền là 1.208.293.077đ (một tỷ, hai trăm linh tám triệu, hai trăm chín mươi tám nghìn, không trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 993.117.598đ (chín trăm chín mươi

ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng), tiền lãi là 215.175.479đ (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng); Công ty cổ phần C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:**

1.1. Bị đơn Công ty cổ phần C có trụ sở tại thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Võ Văn D đã có đơn xin xét xử vắng; Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Lan H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D và bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Công ty TNHH X khởi kiện yêu cầu Công ty cổ phần C và xây lắp số 9 thanh toán số tiền nợ và lãi chậm trả theo hợp đồng thi công đã ký nên xác định đây vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng thi công” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[3] Về nội dung vụ án:**

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty cổ phần C đã được Tòa án tổng đạt các văn bản theo trình tự tố tụng nhưng không tham gia giải quyết vụ án, cũng không thực hiện nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà Công ty TNHH X đã cung cấp và các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Theo lời khai và tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết thể hiện: Công ty TNHH X và Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 có ký hợp đồng thương mại số 35/2018/HĐ-LICOGI9 ngày 02/5/2018. Theo hợp đồng, Công ty cổ phần C giao cho Công ty TNHH X thi công phần bê tông, cốt thép của hạng mục “Đập tràn” thuộc dự án “Thủy điện Đăk Kar”. Thời gian thực hiện 03 tháng kể từ ngày nhận mặt bằng; giá trị hợp đồng là 10.474.746.555đ (mười tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm

năm mươi lăm đồng); phương thức thanh toán bằng hình thức chuyển khoản. Ngày 22/01/2019 Công ty TNHH X và Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 có ký phụ lục hợp đồng số 10/2019/PLHD-LICOGI9 với nội dung Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 cung cấp vật tư và sẽ khấu trừ chi phí vật tư vào giá trị hợp đồng.

Việc ký kết hợp đồng thương mại và phụ lục hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện không bên nào bị ép buộc, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên hợp đồng có giá trị thi hành đối với các bên tham gia ký kết, hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký. Sau khi ký hợp đồng, Công ty TNHH X đã thi công công trình theo hợp đồng, Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 đã ký biên bản nghiệm thu khối lượng thi công đợt 1 ngày 30/6/2018, ký biên bản nghiệm thu khối lượng thi công đợt 2 ngày 31/10/2018 và ký biên bản nghiệm thu khối lượng thi công đợt 3 ngày 21/01/2019. Ngày 31/12/2022 Công ty cổ phần C ký xác nhận công nợ và xác nhận còn nợ Công ty TNHH X số tiền 993.117.598đ (chín trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng). Do Công ty cổ phần C vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Công ty TNHH X khởi kiện để thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng thi công và đúng quy định của pháp luật.

[3.3] Về yêu cầu tính lãi: Căn cứ hợp đồng thương mại số 35/2018/HĐ-LICOGI9 ngày 02/5/2018 và bảng đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022 giữa Công ty TNHH X và Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất.

Căn cứ vào Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005, Điều 11 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: để xác định lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả, căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại nơi Tòa án đang giải quyết, xét xử có trụ sở tại thời điểm thanh toán (thời điểm xét xử sơ thẩm) để quyết định mức lãi suất chậm trả.

Theo văn bản số 10/NHNoTPBH.CCTT ngày 13/02/2025 của Ngân hàng N - chi nhánh B1 cung cấp mức lãi suất cho vay thông thường là: 7%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn; Theo công văn số 01/2025/CCTT ngày 13/02/2025 của Ngân hàng TMCP N1 chi nhánh B1 cung cấp mức lãi suất cho vay thông thường là: 7,95%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn; Theo văn bản số 262/CNĐNA-TH ngày 13/02/2025 của Ngân hàng TMCP C1 chi nhánh B1 cung cấp mức lãi suất ngắn hạn cho vay là: 9,75%/năm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Do đó, lãi suất chậm trả là:  $[10,5\% + 11,925\% + 14,625\%]: 3 = 12,35\%/năm$

Nguyên đơn Công ty TNHH X chỉ yêu cầu mức lãi 10%/năm, xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Vì vậy, Công ty TNHH X yêu cầu Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 phải thanh toán cho Công

ty TNHH X tiền lãi là 215.175.479đ (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng) là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 1.208.293.077đ (một tỷ, hai trăm linh tám triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 993.117.598đ (chín trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng), tiền lãi là 215.175.479đ (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Yêu cầu của Công ty TNHH X được chấp nhận nên Công ty cổ phần C phải chịu 48.248.792đ (bốn mươi tám triệu, hai trăm bốn tám nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 401 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 9 Điều 3, khoản 1 Điều 74; khoản 5 Điều 297 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Điều 11 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH X đối với Công ty cổ phần C và Xây lắp số 9 về tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH X tổng số tiền là 1.208.293.077đ (một tỷ, hai trăm linh tám triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi bảy đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 993.117.598đ (chín trăm chín mươi ba triệu, một trăm mười bảy nghìn, năm trăm chín mươi tám đồng), tiền lãi là 215.175.479đ (hai trăm mười lăm triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, bốn trăm bảy mươi chín đồng).

## 2. Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần C phải chịu 48.248.792đ (bốn mươi tám triệu, hai trăm bốn tám nghìn, bảy trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty TNHH X số tiền tạm ứng án phí 34.473.000đ (ba mươi bốn triệu, bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004760 ngày 14/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

## 3. Về quyền và nghĩa vụ thi hành bản án của Tòa án.

3.1. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo luật định.

### Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Đức Đại**

